

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH HUYỀN NGHĨA

QUYỂN HẠ

Xưa nay lại y cứ vào ba tánh để nói về thể của Niết-bàn. Cho rằng Phật địa hoàn toàn là tánh thiện, hoàn toàn không có tánh ác, còn tánh vô ký thì cũng có cũng không v.v... Quang Trạch nói rằng: Quả Phật thường trụ có hai loại vô ký là Tri giải vô ký và Quả báo vô ký. Như đánh cờ, viết chữ, bắn cung, cỡi ngựa, Xiển-đề cũng có, cho nên chẳng phải thiện; Phật địa cũng có, cho nên chẳng phải ác, tức là tánh vô ký. Về quả báo, như quả báo khổ sinh tử, vô thường, vốn chẳng phải ác, chỉ là vô ký. Niết-bàn địa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh cũng chẳng phải thiện mà chỉ là vô ký. Khai Thiện Trang Nghiêm đều nói: “Phật không có vô ký, chỉ có một tánh thiện”. Về Tri giải vô ký thì có nhiều giải thích. Trang Nghiêm cho rằng đó là tánh thiện. Khai Thiện thì cho rằng có cả ba tánh vì ở Xiển-đề thì thuộc tánh ác, ở Phật thì thuộc tánh thiện, ở người thì thuộc vô ký. Nói quả báo là vì trong sinh tử có nhiều thứ khác, khác nên. Quả báo có thể là vô ký, còn quả Phật vì sao lại vô ký? Quả Phật chỉ là một tập quả không còn pháp báo đâu thể xếp vào vô ký? Vì tập thiện đã đầy đủ bao gồm thành tựu tập quả. Ba tánh, hoặc có, hoặc không, đối với thể của Tục đế còn chẳng phải chân thật, thì đâu được dùng để giải thích thể của Niết-bàn. Đây đều là thuyết cực đoạn của học phái Số Luận, an lập thể của Phật, cũng như người nhà quê bày lưng trần để dâng hiến Đấng Chí Tôn v.v...

Nay nói về thể của Niết-bàn, từ trên đến đây giải thích về Danh, luận về Không có, không có tất cả phương tiện, giải thích về tuyệt, tuyệt dứt. Năng sở, thì Diệu lý ở danh đâu có thể nghĩ bàn! Đức Vương nói: “Đại Bát-niết-bàn chẳng phải sắc, chẳng phải thanh” làm sao nói là thấy nghe được? Xưa nay các xưa sao có thể dùng sắc làm thể của Niết-bàn? Kinh nói: “Phàm là Niết-bàn, chẳng từ nhân sinh nên thể chẳng phải là quả”. Thế thì vì sao xưa nay các sư lại lại dùng quả Phật để giải thích thể của Niết-bàn. Thể của Niết-bàn không nhất định, không có quả, thì vì sao xưa nay các sư lại cho rằng thể của Niết-bàn

nhất định là một pháp? Nên biết rằng thể ấy chẳng phải sắc, chẳng phải thanh, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải một chẳng phải khác, chẳng phải chỗ hiểu biết của Thanh văn, Duyên giác, cũng chẳng phải Bồ-tát Thập trụ có thể rõ biết. Tuy nhiên chẳng thể không nói cho nên gượng y cứ vào năm loại để chỉ bày:

- 1) - Y cứ theo Tánh tịnh Niết-bàn.
- 2) - Y cứ theo đức Pháp thân.
- 3) - Y cứ theo Nhất đế.
- 4) - Y cứ theo bất sinh, bất sinh.
- 5) - Y cứ theo chánh tánh.

Nói theo Tánh tịnh là chỉ chung cho toàn bộ kinh. Nói theo Pháp thân là chỉ cho phẩm Ai Thán. Nói theo Nhất đế là chỉ cho phẩm Thánh Hạnh. Nói theo Bất sinh là chỉ cho phẩm Đức Vương. Nói theo chánh tánh là chỉ cho các phẩm Sư Tử Hống, Ca-diếp, v.v..., chẳng thể nêu ra đầy đủ, chỉ lược nói mà thôi.

Một là, Về Tánh tịnh, tịnh có ba là Phương tiện tịnh, Viên tịnh và Tánh tịnh.

- Phương tiện tịnh tức là phương tiện khéo léo, quyền biến hòa hợp với vật, như trụ ở Thủ-lăng-nghiêm kiến lập nghĩa Đại, hoặc là một Diêm-phù-đề, hoặc là một Tứ thiên hạ, hoặc là một thế giới đại thiên, hoặc cõi nước mười phương, tùy theo cáo chúng sinh cần đáng được điều phục mà thị hiện các loại; không sinh mà sinh, nơi cung vua đi bảy bước; không diệt mà diệt tại Song thọ nằm yên, cho đến sáng sớm phát ra ánh sáng, xướng đại âm thanh, thông cáo cùng khắp. Đấng Chánh Giác Thế Tôn, sắp nhập Niết-bàn, nếu còn điều gì nghi thì hôm nay nên hỏi, đó là lời hỏi cuối cùng. Cho nên ba cõi rung chuyển, tám bộ kêu gào, hiến cúng hoa trời đầy khắp hư không, máu và nước mắt chảy đầy mặt đất, cờ phướn che kín mặt trời, mặt trăng, lọng báu trùm phủ đại thiên thế giới. Cho đến giáng hạ làm thân trong chín pháp giới, chẳng sinh mà hiện sinh, chẳng diệt mà hiện diệt, chẳng trước chẳng sau, “nhất thời” đều hiện. Thế nhưng ở tịch diệt, không hề tổn giảm, ở các đường sinh tử chẳng nhiễm chẳng lụy, cho nên gọi là Phương tiện tịnh Niết-bàn.

- Viên tịnh, là nhân đầy quả đủ, rốt ráo thành tựu. Vốn khi mới phát tâm đã dùng tâm Đại Niết-bàn, thực hành hạnh Như Lai, giữ gìn giới sát, ủng hộ chánh pháp, tuyên bố rộng khắp, lợi ích chúng sinh, hồi hướng Đại thừa, mà cảm được thể kim cương vững chắc, pháp thân, thường thân đều đầy đủ, đạt được Đại Niết-bàn. Vì tu đặc, nên an trụ

trong Bí mật tạng, đồng thời tuyên bố rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, ban phát cho tất cả, đầy đủ năm đức thường mệnh, thường sắc, lực dụng vô cùng, an ổn bất động và biện tài vô ngại. Tuy phá phiền não nhưng cũng không có gì phá, tuy trí tuệ viên mãn nhưng không có chủ thể viên mãn, tuy bố thí cho chúng sinh nhưng không thấy có tướng chúng sinh và tướng bố thí, đó gọi là Viên tịnh Niết-bàn.

- Tánh tịnh, là chẳng tu chẳng đắc, chẳng tạo nghiệp, chẳng dứt nghiệp, vốn đã tự có, chẳng phải nay mới thành. Vắng lặng sâu xa, chẳng sinh chẳng diệt, tuy ở trong chốn ô trước, nhưng ô trước chẳng làm mờ tối, như nhìn lên bầu trời trong suốt thấy vầng trăng vằng vặc trên cao, chẳng bị năm thứ che ngăn che. Tuy bị trôi giạt trong vòng cay đắng nhưng mùi vị vẫn chân chánh, vẫn còn trên núi cao. Tuy ở dưới đáy da, nhưng không bị máu mủ vây nhiễm, đó là tánh tịnh Niết-bàn. Ba thứ Niết-bàn này chẳng thể lìa nhau, tức ba mà một, chẳng thể xen lẫn, tức một mà ba. Tuy là một, ba nhưng chẳng phải là ba, một; tuy chẳng phải một, ba nhưng lại là một, ba. Nhóm họp thì lại càng chia lìa, chia lìa thì lại càng nhóm họp, ngang thì lại càng cao, mà dọc thì càng rộng, nhiệm mầu khó lường chẳng thể nghĩ bàn. Nay muốn phân biệt cho dễ hiểu nên gọi chung Niết-bàn là tên, lấy Tánh tịnh làm thể, lấy Viên tịnh làm tông, phương tiện khéo léo là Dụng. Thực hiện sự phân biệt như thế, tức là giáo. Tuy có phân biệt nhưng cũng chỉ là một pháp, đó là Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Nếu người đạt được ý này thì đâu cần phải nhiều lời. Như có người chưa hiểu thì phải nói thêm.

Hai là, Pháp thân đức: Đức có ba thứ là đức Pháp thân, đức Bát-nhã và đức Giải thoát.

- Pháp thân là thể kim cương vững chắc, chẳng phải sắc mà tức sắc; chẳng phải sắc, chẳng phải chẳng sắc mà gọi là diệu sắc chân thiện. Vì chân cho nên chẳng phải sắc, vì thiện cho nên là sắc, vì diệu cho nên chẳng phải sắc chẳng phải chẳng sắc; Chân tức Không, Thiện tức Giả, Diệu tức Trung. Tất cả pháp cũng giống như thế. Vì có nghĩa ấy nên gọi là Phật pháp, là Phật pháp giới, vì nhiếp tất cả pháp nên gọi là Pháp thân tạng, Pháp thân đức.

- Đức Bát-nhã, tức Vô thượng Điều ngự, Nhất thiết chủng trí, gọi là Đại Niết-bàn, là Gương minh tịnh (sáng sạch). Gương này đã chiếu thì tất cả đều chiếu, vì chiếu Trung cho nên gọi là Gương (gương), chiếu Chân nên gọi là Tịnh, chiếu tục nên gọi là Minh, vì sáng tỏ (minh) thì cảnh tượng rõ ràng (giả hiện), vì tịnh cho nên vọng hết (chân hiện), vì là gương cho nên Viên trung hiển hiện, ba trí đầy đủ trong một tâm nên

gọi là gương sáng sạch. Vì gồm thâu tất cả pháp nên gọi là Điều ngự, là Phật Trí tạng, đó gọi là đức Bát-nhã.

- Đức Giải thoát, tức Như Lai tự tại Giải thoát. Tánh ấy rộng lớn vô cùng, chẳng có sự trói buộc, cũng chẳng có Giải thoát, đó là nghĩa rộng lớn. Thể hội trói buộc tức Giải thoát, là nghĩa xa lìa. Điều phục chúng sinh, là nghĩa không có hai loại Tử, Giải thoát như thế, gồm thâu tất cả pháp, cho nên cũng gọi là tạng Giải thoát, cũng gọi là đức Giải thoát. Ba đức này, không thể xa lìa. Kinh nói: “Pháp thân chẳng phải, cho đến Giải thoát cũng chẳng phải”. Ba đức này không thể lẫn lộn. Văn nói: “Ba điểm đầy đủ, không thiếu sót” nên biết tuy một mà ba, tuy ba mà một; tuy là ba, một mà chẳng phải ba, một; tuy chẳng phải ba, một mà ba mà một, chẳng thể nghĩ bàn, gồm thâu tất cả pháp, gồm thâu tất cả người. Văn nói: “Ta và các đệ tử, gồm bốn bộ chúng đều vào Trung đạo vi diệu khó nghĩ suy”. Vì thế nay muốn phân biệt để cho dễ hiểu nên đặt Bí tạng làm Danh, dùng Pháp thân gồm thâu tất cả pháp chẳng ngang chẳng dọc làm Thể, dùng Bát-nhã nhiếp tất cả pháp như ba mắt trên khuôn mặt làm Tông; dùng Giải thoát gồm thâu tất cả pháp, như chữ Y ba điểm làm Dụng; giảng bày như thế tức là Giáo. Như thế chẳng những đã sáng tỏ ý nghĩa về Thể của kinh mà các nghĩa khác cũng hiển bày.

Ba là, Nói về Nhất đế:

Người thế gian hiểu về đế thì hoặc là Cảnh, hoặc là Trí, hoặc là Giáo, thì đều có nghĩa này. Nay dùng Lý để giải thích rõ ràng. Nếu lý đúng thì Cảnh chánh, Cảnh đã chánh thì Trí và Giáo đều chánh, dùng Lý giải thích đế thì ý nghĩa rất chính xác; có bốn loại Tứ đế.

1) - Sinh diệt Tứ đế: Tập là năng (chủ thể) sinh, khổ là sở (đối tượng bị) sinh, năng sinh sinh ra sở sinh, sở sinh trở lại sinh năng sinh, Khổ tập xoay vần, sinh tử không dứt. Đạo là năng (chủ thể) hoại, Diệt là sở (đối tượng) hoại, sở hoại cũng hoại năng hoại, năng hoại cũng làm hoại sở hoại, thay nhau sinh diệt, thế nên gọi là Sinh diệt Tứ đế. Nếu nói về tướng trạng, thì chính là ép ngặt nhau để nuôi lớn, năng trừ, sở trừ v.v... như kinh đã nói.

2) - Vô sinh Tứ đế: Suy tìm nguồn gốc của Khổ, Tập thì nó vốn tự chẳng sinh, chẳng sinh thì không có Khổ Tập, đã không có Sở bị hoại, cũng không có Năng hoại, nên gọi là Vô sinh tứ đế. Nói về tướng thì biết khổ chẳng phải khổ mà đạt chân đế; Tập, Diệt và Đạo đế cũng giống như thế, như kinh đã ghi.

3) - Vô lượng Tứ đế: Phân biệt, so lường Khổ, Tập, Diệt, Đạo có

vô lượng tướng, đó chẳng phải điều mà các hàng Thanh văn, Duyên giác hiểu biết.

4) - Nhất Thật Tứ đế: Biết Khổ chẳng phải khổ thì đạt được chân thật, cho đến biết Diệt chẳng phải diệt thì đạt được chân thật. Thật chẳng phải đối trị khổ (Khổ), chẳng phải nhân khổ (Tập), chẳng phải khổ tận (Diệt), chẳng phải khổ (Đạo) mà là Nhất thật, cho đến Diệt cũng như thế. Đó gọi là Nhất thật tứ đế. Chẳng thể lìa Sinh diệt Tứ đế mà có Nhất thật tứ đế. Tức là thoát khỏi sinh diệt mà được Nhất thật. Vô sinh Tứ đế và Vô lượng tứ đế cũng giống như thế. Trong một có vô lượng, trong vô lượng có một, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể luận nói chỉ bày, vì muốn phân biệt, để cho dễ hiểu, nên gọi Nhất thật Tứ đế là Danh, Diệt đế là Thể. Kinh Thắng Man ghi: “Một y tức là một Diệt đế”; Đạo đế dùng đó làm Tông, lấy cái mà Đạo đế đối trị, tức là Khổ, Tập làm Dụng. Đấng Điều Ngự dùng tâm vui mừng giảng nói chân đế này tức là Giáo. Tuy nói có khác nhau nhưng chỉ một pháp không sai khác.

Bốn là, Nói về sinh, bất sinh: (Trong Hán tạng sót phần này)

Năm là, Nói về chánh tánh:

Tánh có năm thứ là chánh tánh, nhân tánh, nhân nhân tánh, quả tánh, và quả quả tánh.

- Chánh tánh: Chẳng phải nhân, chẳng phải nhân của nhân, chẳng phải quả, chẳng phải quả của quả, tức là chánh tánh.

- Nhân tánh, tức mười hai nhân duyên.

- Nhân nhân tánh, tức là trí tuệ do mười hai nhân duyên sinh ra.

- Quả tánh, tức Tam- miệu Tam-Bồ-đề.

- Quả quả tánh, tức Đại Bát-Niết-bàn.

Nay y cứ vào một việc để làm thí dụ luận bàn, như năm ấm tức sự mà lý, là chánh nhân Phật tánh. Năm ấm là nhân tánh, quán năm ấm sinh trí tuệ tức là nhân nhân tánh, trí tuệ này tăng trưởng và thành tựu quả tánh này, trí tuệ diệt là quả quả tánh. Đối với năm ấm như thế, thì các pháp khác cũng như vậy. Nên biết năm tánh cũng chẳng phải chia cách, ngay nơi năm mà một, ngay nơi một mà năm, một mà không lẫn lộn năm, năm mà chẳng lìa một, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể chỉ bày, gượng phân biệt cho dễ hiểu, nên gọi quả quả tánh là Danh, chỉ cho chánh tánh là Thể, chỉ cho nhân nhân tánh, quả tánh là Tông, chỉ cho nhân tánh là Dụng, thực hành sự phân biệt năm tánh này là Giáo. Tuy có phân biệt, nhưng chỉ là một pháp không hề khác nhau. Nếu người hiểu được thì chẳng những biết được Thể mà Danh, Tông, Dụng, Giáo, gặp sự đều tự rõ ràng. Vì người chưa hiểu cho nên phải nói thêm về Tông.

I. GIẢI THÍCH VỀ TÔNG CỦA NIẾT BÀN:

Có người cho rằng Tông và Thể không khác nhau, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì nếu nói đến cùng lý thì hai tức chẳng hai, chẳng hai tức hai, đó là điều đúng. Nhưng nếu nói về Danh sự, thì chẳng hai chẳng thể là hai, hai chẳng thể là chẳng hai. Đã lập ra Tông và Thể, thì đâu được cho là giống nhau. Tông tức là cốt yếu. Giáo pháp cốt yếu của sự tu hành chẳng ngoài nhân quả. Kinh này nói về nhân, lược nêu có ba thứ:

1/ Phá chấp về vô thường để tu thường:

Như phẩm Ai Thán, Đức Thế Tôn dùng Thường, Lạc, Ngã trách cho các Tỳ kheo chấp các pháp Vô thường, Khổ, Vô ngã là giả dối chẳng chân thật, cần phải xa lìa, nay sẽ là các ông ba pháp tu thù thắng, đó là phá Vô thường để tu Thường, thì sẽ đạt được quả thường mà hiển bày nơi chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, do nhân duyên này mà thành món ăn Niết-bàn khiến cho các đệ tử đều được vị ngon. Ba pháp tu kém là củi, phiền não. Ba pháp tu thù thắng là lửa trí tuệ, chẳng phải thường chẳng phải vô thường là món ăn Niết-bàn, bốn chúng an trụ trong tạng Bí mật, tức là hưởng vị ngon ngọt. Lại nói rằng: “Như Lai thể hội được cho nên gọi là Thường”. Thể tức là bước lên, bước lên mà đi. Vì pháp thường cho nên Phật cũng Thường, cũng là pháp chẳng phải thường chẳng phải vô thường cho nên Phật cũng chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Hỏi: Đầu tiên vì ông Thuần-đà, Đức Phật chỉ nói một chữ Thường, kể đó là nói về hai chữ Thường trụ, rồi phá chấp cho các Tỳ-kheo mà giảng nói ba pháp tu sao siêu. Ý gì có sự tăng giảm như thế?

Đáp: Đó đều là sự đối đãi giữa xưa và nay. Xưa nói bốn phi thường gom vào vô thường, nay nói bốn đức gom vào thường, nêu thường để phá vô thường. Xưa nói sinh tử vô thường có lưu động, nay dùng thường để phá sinh tử, dùng trụ để phá lưu động. Đó là dùng hai chữ để phá hai chữ. Các Tỳ-kheo bỏ sự theo lý, chỉ tu ba thứ tưởng, nay nêu lý thù thắng để phá lý kém cõi nên dùng ba pháp tu v.v...

2/ Dùng tâm Đại Niết-bàn để tu tập từ cạn đến sâu, thứ lớp thực hiện như trong phẩm Thánh Hạnh, chỉ bày chuyên hành năm hạnh, đầu tiên là thực hành Giới, Định, Tuệ, cho rằng sống đời tại gia như lao ngục, phạm hạnh như hư không, quán từ đầu đến chân chỉ là tóc, móng, lông, răng, ruột, gan, tỳ vị v.v... quán tám khổ, năm ấm v.v... Kể đó lại biết khổ không khổ mà đạt được chân đế, rồi phân biệt so tính, Khổ, Tập, Diệt, Đạo có vô lượng vô biên tướng trạng, cuối cùng là quán

chẳng Khổ chẳng Tập, chẳng Diệt, chẳng Đạo mà đạt được Thật đế. Như kinh đã chỉ bày đầy đủ. Tu hành các hạnh xong thì được hai mươi lăm thứ Tam-muội, trụ Đại Niết-bàn, được công đức hơn cả chư Phật, không thể nói hết. Nên biết từ cạn đến sâu, nhân thành quả được, hiển bày lý chẳng phải nhân chẳng phải quả. Trước sau đều lấy Thường làm Tông. Trong phẩm Đức Vương cũng nói như thế, đầu tiên là quán bốn đại như cái rương, năm ấm như sự nguy hại, sáu trần như giặc cướp, ái như kẻ thù đối trá, phiền não như sông. Tám Chánh đạo như chiếc bè, vận động tay chân, xẻ dòng mà đi, được đến bờ kia. Giới, Định như động chân, trí tuệ như vận tay, Niết-bàn là bờ kia. Trong phẩm Sư Tử Hống cũng nói như thế. Đầu tiên là từ ít muốn biết đủ, cho đến trụ ở Đại Niết-bàn, lại khéo tu Giới, chẳng thấy có nhân giới, quả giới, một giới, hai giới, v.v... đó gọi là khéo tu. Định, Tuệ cũng như thế, từ đầu đến cuối đều lấy Thường trụ làm Tông.

3/ Trong phẩm Thánh Hạnh ghi: “Lại có một hạnh là Như Lai hạnh” gọi là Đại thừa Đại Niết-bàn. Đại thừa là tu nhân, Niết-bàn là đắc quả. Đại thừa đã là nhân, thì chỗ nào mà không chuyển vận đến. Đại Bát Niết-bàn là quả thì chỗ nào mà chẳng bao trùm: Tất cả đều không chướng ngại người tu hành, con đường ra khỏi sinh tử không đường nào hơn đường này. Đại khái như thế rất dễ hiểu, không cần nói nhiều.

Trong luận này, nơi nào cũng đều đề cập đến Hạnh, như tu mười tướng, hoặc tri căn, tri dục v.v... nhiều thứ khác nhau, nhưng không ngoài ba loại: Đầu tiên phá vô thường tu thường, tức là dùng Viên tiếp thu Tiểu thừa và Thông giáo. Hai là dùng tâm Đại Niết-bàn tu vô thường rồi tu thường, đây là ý của Biệt giáo, tức là từ Tiệm theo thứ lớp mà vào Đốn. Ba là ngay vô thường mà tu thường, tức là pháp tu của hàng Viên đốn. Tuy ba pháp chẳng đồng nhưng đều lấy nhân thường để quy về tông thường quả, trụ Đại Niết-bàn, tất cả đều như nhau chẳng khác. Cho nên kinh nói: “Nhân tuy vô thường mà quả là thường”. Đây là ý nghĩa của lần giải thích thứ hai. Còn các thí dụ khác, theo đó cũng sẽ hiểu được.

Hỏi: Một chương nói về Thể thì đạt được năm ý, chương nói về Tông có như thế chẳng?

Đáp: Tông có ba nghĩa là Tông bản, Tông yếu và Tông trợ.

Tông bản, nghĩa là các hạnh đều lấy tông Đại Niết-bàn làm gốc, gốc được lập thì đạo mới lớn lên, nếu không có giếng mối thì mất lưới không thể lập được, không có da thì lông chẳng có chỗ dựa. Vì dùng

tâm Niết-bàn làm gốc cho nên Tông được lập. Tông yếu tức chủ yếu của Tông ở Thường, hạnh hội tụ ở Thường, Tông yếu đã thường thì hạnh sẽ thường nên hiển bày được chẳng phải thường chẳng phải vô thường; như chòm sao Thất diệp xoay tròn ở phương Bắc, như ngàn sông đổ về biển Đông. Hạnh lấy Thường làm chủ yếu cũng giống như thế. Tông trợ, trợ là khí lực. Tông Thường được thành là nhờ sự giúp đỡ, hoặc do người giúp đỡ, hoặc do giáo giúp đỡ, hoặc do hành giúp đỡ, hoặc do Đạo giúp đỡ. Do sự giúp đỡ mà có năng lực nên gọi là Tông trợ. Gom chung cả ba thì Tông là giải thích Danh; chỉ nói về Tông bản tức là ý giải thích thể; chỉ nói về Tông yếu tức là ý giải thích Tông, chỉ nói về Tông trợ tức là ý giải thích Dụng; thực hành sự phân biệt ba thứ này khác với các pháp môn khác gọi là ý giải thích giáo.

II. GIẢI THÍCH VỀ DỤNG CỦA NIẾT BÀN:

Dụng gồm có ba là Bản dụng, Đương dụng và Tự tại khởi dụng.

1/ Bản dụng: Trước là nêu lên các thuyết đã có:

- Linh Vị Tiểu Lượng nói rằng: Trong sinh tử vốn có tánh chân thân, như vải rách gói tượng vàng ròng rớt xuống bùn sâu, người có thiên nhãn biết được nhặt lên rửa sạch và mở ra, tượng vàng ròng vẫn sáng rỡ như cũ. Phật thể chân thân gồm có muôn đức mà bị phiền não che lấp, nếu dứt trừ được hoặc chướng thì Phật thể tự hiện tiền. Các ví dụ như hạt châu trên trán của lực sĩ; cô gái nghèo với kho báu; “bảy báu trong giếng v.v... Bình, thau trong ngôi nhà tối cũng đều như thế, tất cả đều nêu lên công dụng sẵn có này.

- Tân An: Thuật lại kiến giải của Tiểu Sơn Dao rằng: Tâm thân của chúng sinh không cắt đứt chánh nhân Phật tánh nương vào đó, tuy chúng sinh chưa đầy đủ muôn đức, nhưng phải có lý thành Phật, như giữ lý sẽ thành Phật, ấy chính là công dụng sẵn có.

- Khai Thiện Trang Nghiêm nói: Chánh nhân Phật tánh là lý một pháp, không có hai, nhưng y cứ vào hai thời là bản hữu và thỉ hữu khác nhau. Nếu tâm thân bản hữu trợ giúp thì có lý đương quả, nếu có thể tu hành tâm kim cương đoạn, chủng giác hiện khởi, thì gọi là thỉ hữu, lý thỉ hữu vốn đã có. Để chứng minh nên đã dẫn các dụ trong phẩm. Như Lai Tánh như cô gái nghèo, hạt châu trên trán, và nhà tối. Còn nói lên lý bản hữu thì dẫn việc “Trong sữa không có lạc” ở phẩm Ca-diếp và phẩm Sư Tử Hống. Nhưng lạc từ sữa sinh ra, cho nên nói có lạc, lạc chẳng phải bản hữu mà phải nhờ chưng nấu. Cũng như trồng mè, hợp lại nói là có dầu, nhưng dầu cần phải ép mới có. Dẫn phẩm Phật Tánh:

“Chúng sinh trong ba thời thì vị lai sẽ có thân thanh tịnh trang nghiêm”, để chứng minh cho lý sẽ có. Cả hai đoạn văn không khác với ý của Tiểu Sơn Dao. Lại dẫn các loại gỗ đá không có lý thành Phật, thì chẳng có lý dụng bản hữu. Chúng sinh ắt phải thành Phật, nhưng ngày nay còn là nhân Phật tánh, nhân là, bản hữu quả là thí hữu; bản hữu có lý thí hữu, tức là nghĩa công dụng. Có người hỏi về nghĩa của Linh Vị Tiểu Lượng rằng: Nếu hỏi trong thân chúng sinh đã có quả Phật, thì trong nhân đã có quả rồi, trong thức ăn đã có phân, trong bé gái đã có hài nhi. Nếu vốn có quả, vì sao lại trụ trong phiền não mà không chịu ra? Vì sao không phóng quang làm rung chuyển đất trời? Cho nên trong kinh nói: “Nếu nói có, vì sao lại im lặng” chính là để phá sự chấp trước này. Tiếp hỏi ý của Tiểu Sơn Dao rằng: “Lý thành Phật nếu thường là thường tương tục hay thường ngưng lặng”. Nếu là thường tương tục, vì sao lại cho rằng vốn có lý quả Phật? Nếu thường ngưng lặng thì trong nhân đã có quả, giống như ý thứ nhất? Tiếp hỏi ý của Khai Thiện Trang Nghiêm rằng: Nếu nói bản hữu có thí hữu, thì bản hữu thường trụ cũng có vô thường, nhưng bản hữu chỉ được Thường trụ mà không thể vô thường, cho nên bản hữu chỉ là bản hữu chớ đâu có thí hữu. Nếu bản hữu vốn có thí hữu, thì lẽ ra vô thường cũng phải có nơi thường mà vô thường thì chẳng thể có ở Thường, cho nên bản hữu đâu thể có thí hữu? Nếu bản hữu có thí hữu thì liễu nhân có sinh nhân, liễu nhân rõ biết bản hữu là thường thì sinh nhân sinh thí hữu là vô thường, thì không được cùng có là bản hữu ngày nay, làm sao có thí hữu. Ngao, cò giằng nhau lại tranh nhau đúng sai đã có từ xưa, nay sẽ nói rõ nghĩa này. Nếu chấp nhất định bản hữu và đương hữu (vốn có và sẽ có) thì chẳng phải tông chỉ của tam tạng Thông giáo mà là ý của bốn môn thuộc Biệt giáo và Viên giáo. Bản hữu là Hữu môn, Đương hữu là Không môn, cả hai đều lấy là môn cũng. Có cũng không, cả hai đều dẹp bỏ là môn chẳng phải có, chẳng phải không. Biệt giáo thì y cứ một bên mà không dung thông, cho nên Môn và Lý đều mất, bị các nhà Viên giáo bác bỏ. Vì sao? Vì nếu chấp công dụng Bản hữu thì cũng như sử dụng cây gỗ, người thợ gỗ đẽo gọt, tùy đó sử dụng, nếu gập gỗ cong thì làm kèo, thẳng thì dùng làm đà ngang, dài thì làm giáo, ngắn thì làm tên. Công dụng của Bản hữu cũng giống như thế. Phật liền phá chấp này. Như thế cây cối còn sống thì không có các công dụng của kèo, tên, v.v..., đến khi người thợ đốn về, tùy theo nhân duyên mà có việc sử dụng. Nếu cắt cong làm thẳng, thì cong sẽ không thể sử dụng làm kèo, nếu uốn thẳng thành cong, thì thẳng không thể làm đà ngang, nếu cắt dài thành từng thê thì dài không thể làm giáo,

nếu chẻ ngắn thành củi, thì ngắn không thể làm tên, như thế thì làm sao lại chấp chặt cái dụng Bản hữu. Kinh nói: “Ba đời có pháp, thật không có việc này”. Thế thì sao lại cố chấp Bản hữu; Đương hữu, Đương và Bản không lập thì Dụng an ở đâu? Nếu chỉ nạn phá thì lại mất duyên thích hợp. Vì sao? Vì lý chẳng Bản, chẳng Đương, chẳng phải là Bản Đương, chẳng phải không Bản, Đương. Lại có bốn lợi ích, hoặc nói Bản hữu là thường dụng, Đương hữu tức là vô thường dụng, hoặc nói vừa Bản vừa Đương là Thường dụng và Vô thường dụng, hoặc nói chẳng Đương chẳng Bản là chẳng phải Dụng chẳng phải chẳng Dụng. Bản hữu thường dụng gồm thấu tất cả pháp, thì làm sao không có ba môn dụng? Ba môn cũng gồm thấu tất cả pháp, thì sao lại không có Bản hữu thường dụng. Kinh nói: “Đại Bát Niết-bàn là pháp giới của chư Phật” tức là nghĩa này. Đó là Viên giáo theo duyên mà nói về bốn dụng này, đạt được lợi ích lớn, không giống với các thuyết đã có.

2/ Đương hữu dụng:

Đầu tiên nêu lên những giải thích xưa, có ba:

Một là: Lý ở ngoài các hoặc, nếu dứt được hoặc thì sẽ thấy được. Thí như cây trụ được bao phủ bởi mười lớp giấy, nếu lột bỏ chín lớp thì cũng chưa thấy được Trụ, phải lột sạch mới thấy được Trụ.

Hai là: Dẫn kinh Tiệm Bị để nói về việc tất cả trí tuệ đều do dần dần mà được tròn đầy, không thể một lúc mà ngộ được.

Ba là: Chân đế có thể dần dần rõ biết, quả Phật sẽ đốn ngộ. Vì sao? Vì ngay nơi tục là chân, lại chẳng phải là vật khác, cho nên chân có thể biết từng phần. Quả Phật siêu xuất hoặc nghiệp vì chẳng phải sinh tử cho nên chẳng thể dần dần biết được.

Có người hỏi nghĩa thứ nhất rằng, nếu lý chẳng thể dần dần thấy được, thì hoặc nghiệp đâu thể dần dần dứt trừ, đã không nhận thấy lý thì lấy gì để dứt hoặc. Nếu nói lý có thể dần dần thấy, thì lý đã có phần đoạn, có thể chia ra từng phần để biết. Nếu lý đã Viên thông mà dần dần hiểu hoặc sơ kiến hợp với hậu kiến và không khác với hậu kiến thì chẳng gọi là Tiệm kiến (thấy dần dần), nếu sơ kiến (lúc mới thấy) không hợp với hậu kiến thì chẳng gọi là Đốn kiến. Nếu nói chân lý là tiệm ngộ, Phật là đốn ngộ, thì nghĩa này chẳng đúng. Thích Luận ghi: “Nếu đúng như pháp mà quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn thì cả ba chỉ là một tướng”. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Hư vọng phân biệt sinh tử và Niết-bàn khác nhau mê hoặc pháp của Thánh Hiền, chẳng biết đạo Vô thượng”. Chân đế và Niết-bàn chẳng khác, thì sao lại nói chân đế là Tiệm tri, quả Phật là Đốn ngộ? Nay rõ biết, các thuyết trên thành chấp,

công kích phản bác nhau, sóng nổi dậy thì hạt châu bị che mờ. Rõ ràng lý không có xa gần thì trí tuệ nhận biết được lý ấy cũng đâu có đốn tiệm, trí mà có đốn tiệm thì đâu xứng hợp với lý. Như gỗ vuông đặt vào lỗ tròn thì đâu thể khít nhau, phải đúng như lý mà hiểu và phải hiểu đúng như thật lý. Chẳng thấy tướng mà thấy, vô sở đắc mà đắc, vì có nhân duyên cho nên cũng có tiệm đốn. Trong đây thuận theo có bốn câu là Tiệm tiệm, Tiệm đốn, Đốn tiệm và Đốn đốn. Tiệm tiệm còn chẳng phải tiệm đốn, hướng chi là Đốn tiệm. Tiệm đốn còn chẳng phải Đốn tiệm, hướng chi là Đốn đốn. Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói rằng: “Đốn tiệm tức là khác nhau trong không khác nhau, Đốn đốn là không khác nhau trong khác nhau”. Ba loại tu, ba loại kiến là ý trong phần nói về Tông. Tiệm, Đốn tu, Tiệm đốn kiến là Bát định quán, Tiệm lại chẳng giống nhau nên chia thành bốn câu là: Tiệm tu Tiệm kiến, Tiệm tu Đốn kiến, Tiệm tu Đốn, Tiệm kiến và Tiệm tu phi Đốn, Tiệm kiến. Hiểu được một câu này thì ba câu kia cũng sẽ hiểu được. Bốn lần bốn là mười sáu câu chẳng giống nhau. Nên biết hiển bày công dụng của Thể rất nhiều, đâu chỉ dùng một, hai loại để giải thích. Kinh nói: “Một người lực sĩ của nhà vua có thể địch một ngàn người, cho nên một người địch ngàn người”. Lại ghi: “Thí như cỏ cây trên mặt đất đều là vật được chúng sinh dùng đến, pháp của ta cũng giống như thế”. Nên biết dụng thì đồng cỏ cây, có thể sánh với đại lực sĩ. Cho nên dụng chẳng phải một. Luận xưa nói về dụng chiếu cảnh không giống nhau.

- Hỏi: Tục có ba đời chuyển biến, chẳng có cảnh nào không đến đi. Nếu trí Phật chiếu soi? Thì theo cảnh đến đi sinh diệt vô thường hay không theo cảnh đến đi chẳng tương xứng với cảnh.

Do câu hỏi này mà có bảy câu giải thích khác nhau.

- Dã Thành Tung giải thích rằng: Trí Phật không có một thời kỳ tử diệt. Nếu nói vẫn còn có niệm niệm lưu động theo cảnh đến đi, thì người này khi sắp chết, lưỡi sẽ tan rã trong miệng, là báo ứng của lời nói cấu thả này.

- Dực Sư giải thích rằng Thể của trí Phật là hường trụ, còn Dụng thì vô thường theo cảnh đến đi. Cách giải thích này cũng trái với kinh, vì kinh nói: “Nếu người có chánh kiến nên nói Như Lai nhất định là vô vi, đâu thể cho rằng Thể là vô vi, Dụng là hữu vi”.

Quang Trạch giải thích rằng: Nếu trí vô thường chiếu cảnh thường trụ mà chẳng theo cảnh tức là thường, nay trí thường trụ chiếu cảnh vô thường, thì đâu thể chạy theo cảnh vô thường? Cách giải thích này cũng không thể được.

- Giải thích theo nghĩa chín đời chiếu cảnh, cảnh này tuy ở vị lai, nhưng cũng có nghĩa đương hiện tại và đương quá khứ. Nay vị lai, hiện tại và quá khứ, ngã đều soi chiếu tất cả, cho nên không sinh diệt. Cách giải thích này chẳng đúng, vì trước kia khi còn là vị lai giống như đương hiện tại mà chưa phải là đương hiện tại, nay vị lai đã là hiện tại, tức là chánh hiện tại, thì đương chiếu đã diệt, há chẳng phải là có sinh diệt hay sao?

- Giải thích theo nghĩa nghịch chiếu: Như Lai nói rằng khi mới thành Chánh Giác, thì một niệm đầu tiên đều nghịch chiếu muôn cảnh. Từ lúc mê chân khởi vọng cho đến thành Phật đều có chiếu soi và sau đó muôn cảnh tự đến đi, ta chẳng cần phải chiếu soi nữa. Như khi vua mới lên ngôi, đã chế ra hình pháp. Nếu người sau trái phạm, thì y cứ theo tội nặng nhẹ mà trị, chẳng cần phải chế lại. Cách giải thích này cũng chẳng đúng. Vì trí Phật chiếu cảnh không hề tạm thời ngừng dứt, mà cho rằng đầu tiên thì có chiếu sau không chiếu. Dẫu được như thế cũng đâu tương xứng với cảnh.

- Khai Thiện cho rằng lúc Đức Phật còn ở giai vị tu nhân mới phát tâm, đã có khả năng ngang thì chiếu mấy cảnh, dọc thì chiếu mấy thời, kể đến nhập vào Sơ địa thì một niệm, ngang đã chiếu trăm pháp, dọc đã chiếu một trăm thời, khi nhập vào Nhị địa thì chiếu một ngàn pháp, cho đến Phật địa thì một niệm ngang chiếu muôn pháp, dọc chiếu muôn thời, như gương sáng trên đài cao. Cách giải thích này cũng không đúng. Vì gương chiếu soi, trước không mà sau có, thì không tránh khỏi lỗi vô thường.

- Linh Vị thì lại mượn hư không làm dụ, cho rằng muôn pháp ở hư không, hư không chẳng sinh diệt mà vật thì có đến đi. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì trí Phật linh tri đâu đồng ngoạn không.

Nay nói rõ vì Nhị đế trong tam tạng giáo không tương tức, nên hai trí mỗi trí tự chiếu do đó mới có nhiều cách giải thích rườm rà như thế. Còn trong Thông giáo, hai đế tương tức hai trí, hai mà chẳng phải hai, nên không còn sự tranh luận này, hướng chi ba Đế tức một Đế, một Đế tức ba Đế, ba trí tức một trí, một trí tức ba trí, một chiếu thì tất cả đều chiếu, tất cả chiếu thì một chiếu, chẳng phải một, chẳng phải tất cả. Chẳng thể nghĩ bàn, đâu có sự hỏi đáp cạn cợt này. Lại theo sự giải thích của Khai Thiện, thì trí Phật chiếu chân cảnh và thâm hợp với chân cảnh, lại không khác với trí cảnh, nên trí thể và chân cảnh không khác. Nếu nói theo phần vị để phân biệt, thì phạm phu chẳng thâm hợp và chẳng hội, bậc Thánh đối với nhân hội mà chẳng thâm hợp. Quả Phật

vừa thâm hợp vừa hội. Thuyết thứ hai cho rằng trí Phật là linh tri, Chân đế là vô tri, hai thể đã khác thì đâu có hữu tri đồng với vô tri. Nhưng thể hội đã cùng cực, thì gọi là thâm hợp, đâu có thâm hợp khác với hội chẳng. Kinh Tuệ Ấn Tam-muội nói: “Thâm hợp chẳng thâm hợp, vắng lặng chẳng vắng lặng”. Triệu Luận cũng có từ ngữ “Dụng minh thể tịch”.

Nay hỏi: Chân trí của Phật đã thâm hợp với chân, lại chẳng khác chân, thì Tục trí của Phật cũng phải thâm hợp với tục và chẳng khác tục phải không?

Đáp: Phật tuy biết huyền nhưng chẳng phải người huyền, Phật tuy biết tục mà chẳng thâm hợp với tục. Thâm hợp với chân nhưng chẳng đồng với chân. Chẳng nên giải thích nghĩa thâm hợp với chân, thâm hợp với tục như thế. Nếu thâm hợp với Chân thì chẳng ngoài Nhị thừa, còn thâm hợp với Tục thì chẳng ngoài chín cõi. Như vậy đâu thể cho là dụng của trí Phật.

3/Tự tại khởi dụng: Dụng cùng khắp cả pháp giới. Kinh nói: “Như cây cỏ đầy khắp mặt đất, là vật của chúng sinh sử dụng, pháp của ta cũng giống như thế”. Nên biết trí Phật thù thắng có đại dụng vô lượng vô biên, nay y cứ theo ba loại là Dụng chẳng thể nghĩ bàn, Dụng hai chim cùng bay và Dụng thiện ác tà chánh cùng gồm thâu để giải thích.

- Dụng chẳng thể nghĩ bàn:

Xưa đã có bảy thuyết giải thích:

- Một là: cho rằng có thể khiến cho người khác thấy được núi Tu-di nhét vào hạt cải, thật ra chẳng nhét được, chỉ có người được độ mới thấy. Cách giải này không đúng, vì chẳng nhập vào hạt cải thì làm sao được gọi là thần thông.

- Hai là: cho rằng thật có nhập, vì thần lực của Phật có công năng biến nhỏ thành lớn, chuyển lớn thành nhỏ. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì như thế thì dùng lớn chứa nhỏ, chứ đâu thể cho rằng dùng nhỏ chứa lớn!

- Ba là thì giải thích là chẳng cần biết nhập hay chẳng chẳng nhập, đã là chẳng thể nghĩ bàn, thì đâu thể nhất định phán xét là nhập hay chẳng nhập. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì quả Phật hay Bồ-tát Thập địa đều không thể nghĩ bàn, có thể không giải thích được, còn các phần vị khác thì có thể dùng lời nói diễn tả; còn nghĩa này, mà nói là chẳng biết sao?

- Bốn là: cho rằng nếu Có thì ngại nhau, nhưng vì lớn nhỏ đều không, cho nên dung nhập được. Thuyết này cũng không đúng, vì như

thế thì đâu có gì để nói là nhập cũng chẳng có lớn nhỏ.

- Năm là : cho rằng trong lớn có tánh nhỏ, trong nhỏ có tánh lớn, dùng tánh lớn của hạt cải dung chứa tánh nhỏ của núi Tu-di. Điều này cũng chẳng đúng, vì nếu chấp tánh nhất định thì đồng với ngoại đạo, lại giống Tỳ-đàm chủ trương nghĩa lớn dung chứa nhỏ, đâu thể cho rằng dùng nhỏ dung chứa lớn.

- Sáu là: Địa Luận cho rằng lớn mà không có tướng lớn, cũng chẳng phải không có cái lớn vô tướng; nhỏ mà không có tướng nhỏ, cũng chẳng phải không có cái nhỏ vô tướng, dùng cái nhỏ vô tướng dung chứa cái lớn vô tướng, rồi cái lớn vô tướng lại nhập vào cái nhỏ vô tướng. Thuyết này cũng không đúng, lớn nhỏ vốn đều là tướng, đã nói là vô tướng thì đâu có nói lớn nhỏ, nếu có lớn nhỏ thì thuộc về hữu tướng. Nếu nhất định là vô tướng thì đồng với Không.

- Bảy là: Hưng Hoàng cho rằng các pháp vốn không có lớn nhỏ, do nhân duyên giả danh đối đãi nhau mà tạm nói lớn là nhỏ, tạm nói nhỏ là lớn, nói lớn là nhỏ thì nhỏ là nhỏ của lớn, nói nhỏ là lớn thì lớn là lớn của nhỏ, cho nên dung hợp nhau được. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì lớn chẳng phải tự là lớn, mà do đối với nhỏ cho nên lớn, nhỏ cũng chẳng phải tự nhỏ, mà đối với lớn cho nên nhỏ, đó là rơi vào nghĩa “Tha tánh” (tùy thuộc vào một pháp khác). Tự tánh lớn nhỏ còn không thể dung hợp, thì tha tánh lớn nhỏ đâu thể dung hợp. Nay biết rõ nhỏ chẳng phải tự có nhỏ. Cũng chẳng phải do lớn mà có nhỏ, lớn cũng chẳng phải tự lớn, cũng chẳng phải do nhỏ mà có lớn, mà vì nhân duyên cho nên có lớn có nhỏ, cũng chẳng lìa lớn lìa nhỏ mà có nhỏ, cũng chẳng ở trong ở ngoài ở khoảng giữa, cũng chẳng thường tự có, chẳng thể nghĩ bàn, lớn cũng giống như thế, thông đạt được lý này thì ngay nơi sự là chân, chỉ có người được độ mới thấy sự to lớn chẳng thể nghĩ bàn của núi Tu-di nhập vào cái nhỏ hẹp chẳng thể nghĩ bàn của hạt cải. Đó gọi là dùng lớn chẳng thể nghĩ bàn nhập vào nhỏ chẳng thể nghĩ bàn. Nếu trụ trong Thủ-lãng-nghiêm thì có thể kiến lập nghĩa lớn như kinh đã nói rộng.

Trên đã trình bày Dụng chẳng thể nghĩ bàn hiển bày sau khi đắc đạo. Lý ấy thật thông suốt, cho đến thiện ác, tà chánh cũng giống như thế. Bốn đường là tà, nhân thiên là chánh, ba cõi là tà, Nhị thừa là chánh; Nhị thừa là tà, Bồ-tát là chánh v.v... Tà chánh đều là Dụng cùng khắp pháp giới. Bốn đường là ác, Trời, Người là thiện, ba cõi là ác, Nhị thừa là thiện; Nhị thừa là ác, Bồ-tát là thiện, Dụng này cũng trùm khắp pháp giới. Ba cõi đều vô thường, Nhị thừa là ba vô vi thường, Nhị thừa là vô thường, Bồ-tát là thường, hai dụng thường và vô thường cũng trùm

khấp pháp giới. Như thế môn thì sơ lược mà nghĩa thì sâu rộng.

Cả hai dụng thường và vô thường đều lia hai bên, như phẩm Điều Dụ đã nói, tức là cùng một lúc mà có hai tác dụng. Trước sau chuyển đổi là khác thời, dụng có thiên lệch. Nếu đồng thời thì dụng cả hai, nếu có trước sau tức là đơn dụng, không cần phải nói một thứ vì dụng tự tại, cho nên dụng cả thiện ác; như trong phẩm Ca-diếp nói “Thiện Tinh cực ác còn được nhiếp thọ cho xuất gia, hướng chi là người lành mà chẳng được thân giữ hay sao”, hoặc đồng thời cùng dụng, hoặc trước sau đơn dụng v.v...

- Dụng tà chánh thiện ác đều được gồm thâu :

Phẩm Kiều-trần-như ghi: “Tà là ngoại đạo, chánh là Kiều-trần-như, mở mang chánh pháp sâu rộng. Tà là các ma, chánh là A-nan. Tất cả đều bình đẳng thâu giữ, khéo léo hiển bày diệu dụng, du hóa thế gian, làm lợi ích chúng sinh. Nếu ngộ được ý này, thì có dụng tự tại, được bốn Tùy khéo léo, ứng hợp căn cơ, trụ trong Thủ-lãng-nghiêm, thị hiện các tướng mà chẳng làm lay động pháp tánh, giúp cho người thấy nghe đều lợi ích. Nghĩa này rất dễ hiểu, chẳng cần nói nhiều.

- Hỏi: Năm ý của chương này thế nào?

- Đáp: Cũng như đoạn trước, nghĩa là nếu nói chung về ba Dụng là ý nghĩa giải thích Danh, nếu chỉ nói về Bản dụng thì ý nghĩa giải thích thể. Đương dụng là ý nghĩa giải thích Tông, Dụng Tự tại là ý nghĩa giải thích Dụng, nếu phân biệt ba Dụng là ý nghĩa giải thích Giáo.

III. GIẢI THÍCH VỀ GIÁO TƯỚNG: Chia làm hai: 1/ Tăng số, 2/ Nhân duyên kinh này đến Trung Quốc

1) Tăng số: Gồm có năm

- a) Một là Sữa (Nhũ)
- b) Hai là Chữ
- c) Ba là Tu
- d) Bốn là Giáo
- e) Năm là Vị.

a) Sữa: Danh từ sữa được sử dụng chung cho các Giáo, như ngôn giáo của ngoại đạo cũng gọi là Sữa. Kinh nói: “Lúc bấy giờ vị thầy thuốc khi xưa đã dùng sữa làm thuốc”. Ngôn giáo của Nhị thừa cũng gọi là Sữa. Kinh A-hàm ghi: “Xá-lợi-phất là mẹ đẻ, Mục-kiền-liên là nhũ mẫu (mẹ nuôi), hai người nói pháp nuôi dưỡng bốn chúng.” Đoạn sau cũng nói Phật tánh của Thanh văn, Duyên giác như Sữa, giáo hành của Bồ-tát cũng gọi là Sữa. Cho nên nói rằng: Sữa hương sắc từ tay tuôn

ra ban phát cho chúng sinh để họ được no đủ. Giáo hạnh của Phật cũng gọi là Sữa, cho nên Mục-kiền-liên nói rằng: “Ví như bò con mới đẻ nếu không có sữa thì phải chết, không nghi ngờ gì”. Lại nói: “Thầy thuốc khám bệnh cho vua quyết định phải cho uống sữa.” Danh từ sữa được dùng cho các giáo. Nếu phân biệt, thì thầy thuốc xưa trộm lấy giáo pháp như trộm danh từ sữa mà chẳng biết ý nghĩa, cứ mãi vui sướng, cứ chấp vô thường, tương tục là thường, chấp vui thú trời người là lạc, chấp năm ấm biến chuyển là ngã, chấp bốn đại đầy da hôi thối này là tịnh, bị bốn điên đảo này làm mê hoặc, làm cho tâm bị thương tổn, đó là tà giáo.

Sữa của Nhị thừa: Đức Phật dùng phương tiện hòa hợp ba thứ thuốc là mặn, đắng và ngọt cho Nhị thừa sử dụng, để đối trị loại sữa xấu (tà chấp) của bốn chúng, cũng như dùng nệm để tháo nệm. Đây là dùng sữa đặt tên cho bốn phi thường giáo.

Sữa của Bồ-tát: Bồ-tát dùng đại Từ bi tùy theo chúng sinh thích hợp với pháp nào được độ thoát, thì y theo đó chỉ dạy, hoặc nói pháp phương tiện, hoặc nói pháp chân thật, hoặc trị tà thường, hoặc trị vô thường, đều hợp với cơ duyên làm cho được no đủ, đó gọi là sữa giáo của Bồ-tát.

Sữa của Phật là sữa rất ráo chân thật như kinh đã nói, con bò kia vì khéo điều phục, nên chẳng còn hung hăng chạy nhảy, cũng chẳng nằm yên không chịu đi, chẳng sống ở cao nguyên, cũng chẳng ở bình nguyên, chẳng ăn bã rượu, lúa mạch, cỏ thường, không nhập bầy đàn với những con bò khác. Cho nên sữa của nó có nhiều chất dinh dưỡng, vị ngon bậc nhất, đây là nói lên giáo nghĩa Niết-bàn là loại sữa đặc biệt ngon quý. Giáo nghĩa của ngoại đạo như sữa lừa, nấu vào sẽ thành phân bã, do giáo nghĩa này mà rơi vào ba đường ác, giáo của Nhị thừa như sữa dê hươu, nấu sẽ thành lạc, từ giáo pháp này mà ra khỏi sinh tử, giáo của Bồ-tát như sữa bò hạ phẩm nấu sẽ thành bơ. Từ giáo nghĩa này sẽ chuyển phàm thành Thánh. Cũng từ bậc Thánh mà thành đạo vô thượng, giáo của Phật thừa như sữa bò thượng phẩm, do giáo này mà được an trụ trong tạng Bí mật, nên sữa giáo Niết-bàn là nhiệm mầu cùng tốt.

- Hỏi: Vì sao chỉ trong một loại sữa mà chia ra nhiều vị?

- Đáp: Đó là ý của kinh này Như có một bài kệ “xưa có mà nay không” mà có bốn phẩm nêu ra để giải thích ý nghĩa, hoặc nói về đặc vô đặc, hoặc nói về khác nhau, không khác nhau v.v... Ví như có nêu lên thuyết này để ví dụ, cũng không ngại gì. Trong phẩm Đức Vương cũng có bốn câu kệ về bất văn văn, bất sinh sinh v.v... nay cũng như

thế, sữa tà, tà gọi là sữa sữa nữ, sữa của Nhị thừa gọi là sữa chẳng phải Sữa, sữa của Bồ-tát gọi là chẳng phải Sữa mà sữa, sữa của Phật thừa gọi là chẳng phải Sữa chẳng phải chẳng Sữa, ý thì sâu xa, dụ thì cùng tận, ông có gì để nghi ngờ nữa?

b) Chữ: Thế tục cũng có hai chữ, xuất thế cũng có hai chữ, thượng thượng xuất thế cũng có hai chữ, nay văn này cũng có hai chữ, hai chữ đã chung, nếu phân biệt thì hai chữ thế gian như kinh Thụy Ứng ghi: “Thái tử cưỡi xe dê, đến chỗ thầy học viết, thầy dạy hai chữ Phạm là Khư Lâu, hai chữ này nói về phép lễ, nhạc, y phương, kỹ nghệ, chánh trị của thế gian, nên gọi là hai chữ của thế gian. Lại nói chữ Phạm, phải như trong kinh Kim Quang Minh nói Luận Xuất Dục. Vì nói về việc tu phạm hạnh và khen ngợi quả báo của phạm hạnh nên gọi là Luận Xuất Dục. Chữ Khư, Lâu tương ứng như trong luận Vô Lượng Thắng, nói về mười pháp lành và khen ngợi quả báo của Đệ Thích; vì Thiện có công năng phá ác, nên gọi là Thắng Luận. Tóm lại đó là hai chữ thế gian. Tạ Linh Vận cho rằng: “Phạm Khư Lâu là tên người, chữ này có thể thu gọn các chữ có nghĩa rộng trở thành giản lược, như ở Trung Quốc có lập ra loại Thương Nhã. Từ người mà đặt tên nên gọi là Phạm Khư lâu. Tuy có rộng và tóm tắt nhưng cũng là hai chữ thế gian”.

Hai chữ của xuất thế gian, phẩm Anh Nhi Hạnh ghi: “Hai chữ Bà Hòa, chính là hai chữ hữu vi và vô vi”. Nếu xuất thế gian và xuất thế thượng thượng cùng là hai chữ, thì Bán Mãn là hai chữ. Các kinh đều cho thời nói pháp ở vườn Nai là Bán tự giáo, thuyết Ma-ha-diễn là Mãn tự, do Đại, Tiểu khác nhau đối đãi cộng thành hai chữ. Các sư giải thích chữ mãn này không giống nhau. Địa Nhân cho rằng sáu hạnh của kinh Niết-bàn đều rõ ràng là Mãn tự. Pháp Hoa là Đại thừa mà chẳng phải Mãn tự, vì vô thường. Ở đây đều chẳng đúng, không cần phải giải thích v.v... Hưng Hoàng chê các sư tạo nghĩa năm mãn: Bán biên mãn, Thụ mãn, Tích túc mãn, Công mãn và Cụ túc mãn, ở đây cũng chẳng cần bàn nói.

Về hai chữ Bán và Mãn, gồm có năm ý: Trực thị bán, Đối bán mãn, Đối bán mãn, Phế bán mãn và Khai bán mãn. Các kinh được nói ở Lộ Uyển là giáo vô thường tức trực thị bán (chỉ là bán), không có Mãn.

Các kinh Phương Đẳng nói vô thường là để dẫn dắt Tiểu thừa, chê Tiểu thừa khen Đại thừa, chính là đối Bán nói rõ Mãn. Kinh Đại Phẩm nói rõ cả ba người cùng học chính là kèm Bán để rõ Mãn. Kinh Pháp Hoa dẹp bỏ phương tiện là phế bán lập mãn, cũng là bỏ quyền bày thật,

tức là bỏ bán nói mãi. Kinh này bác bỏ chỗ kém mà hiện rõ cái hơn, tức là khế Bán để nêu lên mãi “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”. Tu-bạt-đà-la đặc quả A-la-hán đó là bỏ Bán lập Mãn, phá sinh tử lưu động, nói về hai chữ chữ Thường trụ, thường phá sinh tử, trụ trong phá lưu động, đây cũng là ý bỏ Bán nói Mãn.

Trong tất cả các pháp đều có tánh an vui, cũng là ý bỏ Bán nói Mãn, cho nên biết hai chữ gồm thấu tất cả, chẳng phải chỉ riêng cho một ý nào, như thế biết được hai chữ Thường trụ là tôn quý, cao đẹp nhất trong tất cả các chữ. Tất cả có thể quy kết về bốn câu Nhị thừa vô thường là Bán chẳng phải Mãn, Nhất thừa là Mãn chẳng phải Bán. Nếu vừa bác bỏ Tiểu thừa, kèm theo Tiểu thừa là vừa Bán vừa Mãn. Thế gian thì chẳng phải Bán, chẳng phải Mãn. Ý nghĩa như thế có thể hiểu v.v...

c) Tam tu: Gồm có Tà tam tu, Liệt tam tu và Thắng tam tu.

– Tà tam tu (ba phép tu tà vậy) là thế gian điên đảo, theo lời dạy của tà sư thấy tướng tương tự, nối nhau cho là Thường, thuận ý ưa thích cho là Lạc, vận động tạo tác cho là Ngã, bị ngu si mê hoặc che ngăn như chấp điện chớp, như con tằm, cái kén, mà tìm kiếm không chán, như khát uống nước mặn thật không có ích lợi gì. Về chán ghét khổ thô chướng ở hạ địa mà tìm cầu Thắng, Diệu, Xuất ở Thượng địa nên gọi Tà tam tu.

– Liệt tam tu (ba phép tu thấp kém): Nướng vào Bán giáo để phá tà chấp, dùng vị mặn vô thường phá chấp lạt, dùng vị đắng không vui phá chấp ngọt, dùng vị bơ vô ngã để phá chấp cay. Ba cõi đều vô thường, các hữu chẳng có gì vui thú, tất cả đều không, vô ngã, vô ngã sở nên phá trừ vô minh, điều cử, mạn nghi của Dục nhiễm, Sắc nhiễm, Vô sắc nhiễm như trong các dấu chân thì dấu chân của voi là lớn nhất, trong các tướng thì vô thường là nhất đó, là Liệt tam tu như trong các kinh đã nói.

– Thắng tam tu (ba phép tu thù thắng): Nướng theo giáo pháp thù thắng của Phật mà phá Liệt tam tu. Nghĩa là tu tập ba pháp Thường Lạc Ngã, tức thân thường hằng không biến đổi, dạo chơi nơi Hoa giác, thọ hưởng sự vui vẻ an lạc, đầy đủ và tự tại, không bao giờ dứt, người tu tập như thế nhập vào tạng bí mật thì gọi là Thắng tam tu.

Ngoài Tà tu là chữ Y thế gian, liệt tu là chữ Y cũ, Thắng tu là Y mới, nhưng lý của Đại Niết-bàn là chữ Y chẳng phải cũ, chẳng phải mới. Nay kinh này nói lên giáo pháp Thắng tu rất tôn quý, rất cùng tột của chữ Y mới.

d) Tứ giáo:

Tứ giáo bao gồm một đời hoàng hóa của Đức Phật, như về danh tướng lý thú đều có bản sở giải thích riêng v.v...

- Tam tạng giáo, tức là tạng Giới, Định, Tuệ: Như đứa trẻ kia theo thứ lớp ra khỏi khổ nạn, sự hành trình lâu xa nên dừng nghỉ tại hóa thành, đó là pháp Tiểu thừa, còn Bồ-tát Viên giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập giáo này để giúp đạo tức Thánh hạnh, như kinh nói phao nổi, xương trắng, quán tám khổ v.v... những văn nghĩa biểu thị Tam tạng giáo.

- Thông giáo, hàng ba thừa cùng tu học, xa gần đều thông suốt nếu tiến lên phía trước thì cũng đạt được, đó là pháp Ma-ha-diễn. Bồ-tát Viên giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập giáo này thì thành tựu thánh hạnh. Như kinh nói biết khổ chẳng phải là khổ thì đạt được chân đế, cho đến hiểu đạo là vô đạo mà được chân đế, đó tức là văn nghĩa.

- Biệt giáo, chỉ dành riêng cho Bồ-tát mà chẳng chung cho hàng Nhị thừa. Sự và lý được tu tập chẳng phải là cảnh giới mà Nhị thừa biết được. Nếu Bồ-tát Viên giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập giáo này thì thành Thánh hạnh. Như kinh nói, khổ có vô lượng tướng, phân biệt suy tính có vô lượng, Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được, cho đến Tập, Diệt, Đạo cũng giống như thế. Đó là văn nghĩa biểu thị cho Biệt giáo-Viên giáo.

Ngay nơi sự là lý, một giáo là tất cả giáo, tất cả giáo là một giáo, chẳng phải một chẳng phải tất cả, chẳng thể nghĩ bàn, tùy theo ý Phật tức là cảnh giới Phật, hàng Nhị thừa và Bồ-tát hạ địa chẳng thể biết được. Như kinh nói: “Chẳng phải khổ, chẳng phải Đế mà có chân thật, cho đến chẳng phải Đạo, chẳng phải Đế mà có chân thật, nên gọi là Nhất thật đế”. Đây là văn nghĩa hiển bày Viên giáo.

Tâm đại Niết-bàn của Bồ-tát tu tập tức là Viên tâm, Viên tâm là hạnh chính trong các hạnh, từ cạn đến sâu, đến cùng cực là dừng, như phóng kim cương đến mé thì dừng, nên biết một ý của Thánh hạnh tức là Giáo, tiệm đốn cũng gọi là Giáo tiệm viên, đây là một pháp quán nói trong kinh.

* Lại có một hạnh là hạnh Như Lai, còn gọi là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, tức là lúc mới phát tâm tu hành đã có đốn có viên, tất cả các pháp đều nhập vào trong đó, các dòng đều có vị mặn, đều là tánh của biển, Tiệm viên và Đốn viên không khác nhau, nhưng vì trải qua thứ lớp cho nên gọi là Tiệm. Nay kinh nêu đủ hai văn; vì từ thẳng diệu mà đặt tên nên gọi là Giáo viên đốn, là giáo tối tôn, tối thượng trong các

giáo. Nếu phân biệt theo tên chung và tên riêng thì gồm bốn tạng: Tam tạng giáo là Thanh văn tạng; Thông giáo tức là Tạp tạng; Biệt giáo tức là Bồ-tát tạng, Viên giáo tức là Phật tạng. Trên gồm sáu dưới, cho nên Phật tạng là bậc nhất. Nếu theo bốn câu thì Tam tạng là văn văn, Thông giáo là văn bất văn, Biệt giáo là bất văn văn, Viên giáo là bất văn bất văn, cho đến thí dụ về Sinh sinh cũng giống như thế.

e) Ngũ vị: Tức là năm vị của sữa bò, dụ cho thứ lớp thời gian giảng nói giáo pháp, chứ không phải theo ý sâu cạn của giáo pháp, nếu cho rằng trước cạn, sau sâu thì chẳng đúng. Kinh nói: “Thầy thuốc xem bệnh cho vua, quyết định cho uống thuốc sữa”. Và còn ghi rằng: “Nếu được cháo sữa, thì không còn cần gì, tức chân Giải thoát, chân Giải thoát tức Đại Bát Niết-bàn, như thế há là cạn sao? Kinh lại ghi: “Như nước hòa lẫn với sữa, để đến một tháng vẫn chẳng thành lạc, nếu nhỏ một giọt nước của cây phải-cầu hòa vào thì sữa liền biến thành lạc. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế, nếu vốn có vì sao phải đợi duyên, như thế dụ về lạc chẳng thể nói là cạn được. Kinh nói: “Thí như vị bơ có tám vị, Đại Niết-bàn cũng giống như thế”. Thế thì biết dụ về bơ nghĩa lý rất sâu xa. Kinh nói: “Này A-nan! Bích-chi-phật cũng như đề hồ, chẳng thể nói là sâu xa”. Nếu ấn định ý nghĩa của vị đầu tiên là cạn, thì vị sau cũng có ý nghĩa sâu, ngăn ngừa lỗi về văn, thì tổn hại đến ý nghĩa. Nếu giải thích theo ý nghĩa thứ lớp trước sau thì không có lỗi.

Bồ dụ cho Đức Phật, bậc Đại giác ngộ thành tựu tròn đầy, rộng suốt như từ máu biến thành sữa, vốn có đầy đủ trong thân bồ. Từ bồ con cho ra sữa dụ cho thời nói pháp đầu tiên của Đức Phật. Ngay đạo tràng tịch diệt, từ thể của pháp giới lưu xuất ra pháp giới các pháp giáo hóa Bồ-tát. Như mặt trời mới mọc đầu tiên là chiếu trên đỉnh núi cao, cho nên gọi là từ bồ sinh ra sữa. Kế là từ Sữa biến thành Lạc, vì người căn cơ thấp kém chẳng thể kham nhận, như cầm như điếc, nên Như Lai ẩn giấu thân đức vô biên, thị hiện thân tượng sáu, giấu kín Như Lai tạng, mà chỉ nói Tam tạng cho người nghèo ưa thích, tùy nghi phương tiện khiến phàm thành Thánh, cho nên sau thời Hoa Nghiêm Đại thừa lại nói Tam tạng Tiểu thừa như Sữa sinh Lạc. Kế đó từ Lạc ra Sinh tô như sau thời tam tạng lại dùng Đại để chê trách Tiểu, phá bỏ cảnh giới họ đã chứng đắc và cho rằng đó là hạt giống hư, rễ thối vô dụng. Trước cho sau đoạt như uống lạc để được sinh tô kế đó từ sinh tô cho ra Thực tô, tức là sau thời Phương đẳng, được gửi gắm gia nghiệp, nhận lãnh tài sản khiến các Thanh văn chuyển giáo, dạy Bồ-tát. Lại từ Thực tô sinh ra Đề hồ, như sau thời Bát-nhã, giao phó tài sản, xác định thiên tánh và thọ ký cho họ

thành Phật, nên kinh Pháp Hoa nói tám ngàn vị Thanh văn được thọ ký thành Phật. Thấy tánh Như Lai như mùa thu thu hoạch, mùa đông cất chứa, không còn làm gì nữa tức là rốt ráo. Chúng sinh không thấy được Phật tánh cho nên Đức Phật mới dùng hai trí chỉ bày cho họ, hoặc nói đại, hoặc nói tiểu, hoặc trách mắng, hoặc nói là giáo hóa, hoặc nói định thiên tánh, nếu chúng sinh đã thấy được Phật tánh thì Ngài liền diệt độ, nơi Song thọ sự chỉ bày đã xong, nói giáo đã dứt, hai dòng pháp đã cạn. Như cho ra sữa đến đề hồ là cùng tột, chư Phật giảng nói giáo pháp đến thấy tánh là cùng tột. Nay kinh này được nói vào thời sau cuối, dù như đề hồ, tất cả các vị thuốc đều chứa đựng trong đó, nên khen là ngang rộng, đối với bốn vị thì khen dọc cao, cho nên kinh này chỗ nào cũng đều khen ngợi là giáo pháp không thể nghĩ bàn, chính là khen ngợi vị sữa ngon quý, khen ngợi hai chữ Thường trụ, cuối cùng là giáo viên cực và đề hồ diệu vị. Tên tuy nhiều nhưng pháp chỉ có một, một pháp ấy là thầy chư Phật, là mẹ của Bồ-tát, biện tài của chư Phật, Bồ-tát chẳng thể tuyên dương thì ngàn lưỡi của phàm phu đâu thể khen tặng, Nhị thừa đui mù đâu thể hơn hử để xưng tán là nghĩa đó vậy? Nghĩa của năm vị đã được nói đầy đủ trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa.

Tóm lại, tăng từ một đến năm, gom hết tất cả thuyết, tức là ý giải thích danh, nếu chỉ dùng nghĩa lý trình bày qua năm lần tức là giải thích Thể, nếu chỉ dùng nghĩa các hành tướng do nương vào lý sinh khởi được trình bày qua năm phen tức là giải thích Tông, nếu chỉ dùng nghĩa Viên để phá Thiên là giải thích Dụng, thực hiện phân biệt tướng trạng của các vị, tức là giải thích Giáo, nếu y cứ theo các phần trước thì rất dễ hiểu, đâu cần phải nhiều lời giải thích.

2/ Nguyên nhân kinh truyền đến Trung Quốc:

Gồm có hai phần, tức là Duyên Khởi kinh và sơ Duyên Khởi.

a) Duyên Khởi Kinh:

Kinh gồm có bản hai quyển, bản sáu quyển và Đại bản. Bản hai quyển nói về việc Đức Phật tám mươi tuổi nhập diệt mà không nói về thường trụ, thuộc Tam tạng giáo do tiểu duyên chiêu cảm. Bản sáu quyển và Đại bản đều nói về Thường trụ do đại duyên chiêu cảm nhưng do cùng một hội mà nghe khác, cũng như Đại tiểu phẩm Bát-nhã. Tiểu bản là do ngài Pháp Hiển sao chép phần đầu ở Thiên Trúc, dịch thành sáu quyển, còn pho đầu của Đại bản là do ngài Đạo Mãnh mang về. Nay chính là hai bản lược và đầy đủ, người đời vẫn còn nghi ngờ việc này: Nếu cho rằng nghe khác nhau thì vì sao các câu hỏi và yếu chỉ lời

đáp của hai bản lại giống nhau? Nếu là sao chép thì lẽ ra chỉ là lược mà thôi, chứ đâu có lẫn lộn trước sau? Đại bản thì Như Lai nói về việc trộm chó, Đại bản thì kệ nói ba quy y, còn bản sáu quyển thì phần văn xuôi nói ba quy y. Giải thích rằng: Câu hỏi và yếu chỉ lời đáp trong hai bản nhiều điểm khác nhau, ít điểm giống nhau. Xưa sao chép bản Phạm không có trước sau, khi truyền đến Trung Quốc phiên dịch bèn theo ý đổi lại, nhưng hai nghĩa không trái nhau. Ngài Đạo Mãnh sang Thiên Trúc gian khổ, chỉ mang về năm phẩm là Thọ Mạng, Kim cương thân, Danh Tự Công Đức, Như Lai tánh và Đại Chúng Vấn. Khi đến Kinh Châu, gặp lúc Thư Cừ Mông Tốn chiếm cứ Lũng Tây, tự đổi hiệu nước là Huyền Thi, đến năm thứ ba Mông Tốn thỉnh ngài Đàm-Vô-la-sám và Đạo Mãnh dịch năm phẩm được hai mươi quyển. Sau Mông Tốn tiếc rằng văn nghĩa chưa đủ nên lại sai sứ đến Tây thiên thỉnh về được tám phẩm là Bệnh hạnh, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Anh Nhi hạnh, Đức vương, Sư tử hống, Ca-diếp và Kiều-Trần-như, dịch được hai mươi quyển gồm bốn mươi cuốn truyền bá ở phương Bắc đến niên hiệu Huyền thi năm thứ năm là xong. Bấy giờ Giao Hưng (ghi lầm là Giao Trường) lại đổi hiệu là Hoàng Thi. Niên hiệu Huyền Thi thứ năm tức là niên hiệu Nguyên Hi thứ nhất đời vua Cung đế (viết lầm là Thái Đế) nhà Tấn, kinh truyền đến nhà Tống đời Vũ đế Lưu Dự, được bốn năm thì sang đời Văn đế, Văn đế rất tôn kính và ưa thích kinh này, cho nên ban sắc cho hai vị Cao tăng danh đức là Tuệ Quán ở chùa Đạo Tràng, Tuệ Nghiêm ở chùa Ô Y, và một vị cư sĩ nổi tiếng thông hiểu các sách là Tạ Linh Vận, huyện lệnh Khang lạc, chứng nghĩa hiệu đính, và chia phẩm Thọ mạng thành các phẩm Tự, phẩm Thuần-đà và phẩm Ai thán, chia phẩm Như Lai tánh thành phẩm Tứ tướng, Tứ y, Tà chánh, Tứ đế, Tứ đảo, Văn tự, Điều dụ, Nguyệt dụ và Bồ-tát, tổng cộng là mười hai phẩm, cộng với mười ba phẩm đã có thành hai mươi lăm phẩm, ba mươi sáu quyển, hơn một muôn bài kệ. Ngài Đàm-vô-sám nói rằng: “Nghĩa kinh đã đủ, nhưng văn kinh thì chưa hết, còn thiếu ba phẩm, đó là phẩm Phó chúc, Thiên Thân và Phân Xá-lợi, với hai muôn lời chưa đến Trung Quốc”. Tiểu Lượng nói: “Các phẩm được phân chia là của La-thập”. Vì ở QuangTrung chưa có kinh Niết-bàn truyền đến, nên e rằng lời nói ấy là sai lầm. Các kinh luật đều nói các phẩm ấy là của Tạ Linh Vận v.v... là đáng tin cậy.

Đầu tiên ba vị muốn lược bỏ trăm câu kệ, nhưng đêm nằm mộng đều thấy một người rất uy mãnh nghiêm khắc quở trách rằng: “Người dùng tâm phàm mà thay đổi ý Thánh, tội ấy rất lớn, nếu không dừng

ngay, ta sẽ dùng chày Kim cương đập nát ra như bụi”. Do đó mà chẳng dám lược bỏ, chỉ lược bỏ lời thô mà giữ lại ý đẹp, như câu “Khóc lóc mặt mũi sưng” đổi thành “Luyến mến tăng bi động”, câu “Lanh lợi miệng ta” đổi thành “Như cách thương con” cho nên văn chương rất bóng bẩy trong sáng.

Kinh là từ ngữ gọi chung, như Pháp Hoa Sớ đã nói, phẩm Tựa thứ nhất cũng giống như Pháp Hoa Văn Cú.

b) Duyên khởi sớ: Lúc tôi còn trẻ theo hầu ngài Tuệ Chứng ở Nhiếp tịnh, ngài Tuệ Chứng trao cho kinh Đại Niết-bàn tôi đã tụng được một nửa, tuy không lanh lợi thông minh nhưng vẫn nguyện muốn được nghe chỉ thú kinh này, bèn mang hành trang đến Thiên Thai, trong tâm vui mừng mong được nghĩa thù thắng. Vừa đến không lâu, lại gặp Đại sư xuất cốc không ngờ rằng ta đức mỏng mà được theo hầu Đại sư về triều đình. Đại sư đã truyền giới cho hai cung, soi sáng cho bảy chúng. Đạo tục đến tham thỉnh không bao giờ dứt. Ta tuy khao khát cam lồ, như đợi nước sông Hoàng Hà trong mát nhưng há có được chăng? Từng diện kiến, thỉnh giảng kinh này, vua đã giáng chỉ cho phép, nhưng tôi vì nghiệp nặng nên không có ngày được nghe. Đến khi nhà Tần sụp đổ, thầy trò tản lạc. Sau được nhóm họp ở Khuông lĩnh, lại đến Kiên lưu (vùng biên giới Trung Quốc), rồi qua Giang lăng lại gặp chiến tranh. Sau vua Dạng đế ban sắc thỉnh Đại sư đến Giang phố, còn ta bị bệnh nặng nằm ở Dự chương, hết bệnh lại xuôi về Nam hồ thì đã nghe Đại sư trở về Thiên Thai. Mùa thu đến Phật lũng, thì mùa đông Đại sư đã nhập diệt. Ôi! Pháp chương của ta sâu nặng, đâu thể nói hết được! Xưa, năm trăm người mù bảy lần đến chỗ Phật tìm Phật nhưng không gặp Phật, một con chó nghe hai chuông cùng đánh, chó chết giữa dòng mà chẳng được ăn, vào núi ra hang, băng đồi vượt suối, hy vọng nghe được kinh này nhưng rốt cuộc không được mãn nguyện. Ôi! Mặt trời đã khuất núi mà mong có ánh sáng, rùa mù dưới đáy biển mà tưởng được bọng cây thì có thể tìm được sao? Tôi bèn đến tháp Đại sư quét dọn trồng cây, tụng đọc kinh này, suy nghĩ biết rằng do oan nghiệt đời trước mà dẫn đến chương nạn hôm nay, muốn ẩn cư suốt đời, nhưng việc chẳng như ý muốn, bị ép ngặt không nghỉ ngơi được, đành phải gửi thư về triều đình. Thuận việc tăng sai mà đi, việc xong trở về, ròng rã suốt tám năm. Rồi do cuộc tranh luận ở chùa Nhật Nghiêm nên phải trở lại Hành dương, nước dâng ở rừng Đào lâm, chạy tránh cho nên mất bạn, lại bị dèm xiêm vu cáo mà đày đến Bắc (U kế), đi trên băng để qua sông, thì lại bị sụp băng mà chết, may thay thân vẫn còn, nguy nạn như xuống vực

sâu, như đi trên băng mỏng, sống mà bước trên đất chết, ách nạn nguy hiểm liên miên chẳng thể kể xiết. Xưa mang hành lý, ngàn dặm đi về Đông nam, rồi ba lần bị vu cáo mang tội, bị đày nơi Tây Bắc, do đó mà việc nghe và học không thành tựu. Nhưng tâm mến pháp chẳng mất, bèn tìm những bản sớ xưa, đối chiếu với văn kinh, nhưng lại thấy chẳng hợp. Điều đó khiến cho tôi suốt ngày buồn bực, tựa như thân bị bệnh, cho nên bắt chước kẻ mù rờ voi, học theo kẻ nằm mộng mà bàn về đạo. Vào ngày 10 tháng 10 niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười, tôi tạm ngụ ở phía Nam Thiên thai, dùng trí hiểu biết hơi hợt cạn cợt của mình đối với ý nghĩa của Đại sư Trí Giả, mà giải thích văn kinh. Nhưng gặp lúc nhà Tùy suy vi giặc giã cướp bóc nổi lên khắp nơi, đến nỗi rừng núi nào động, sông biển nổi sóng cuông, không đâu có thể dùng làm nơi soạn sớ. Tôi bèn ẩn tránh đến Ốc châu, lấy bóng cây rừng làm màn, trúc làm chiếu, nghiên tâm nghĩa lý của bậc Thánh. Nhưng y phục đã rách nát, thức ăn đã cạn, nên việc biên soạn lẫn lộn trước sau, đành phải ôm giữ chí bé nhỏ mà gởi thân nơi an vui. Bản thảo tạm xong buông bút nghỉ dưỡng bệnh. Lúc bấy giờ, quan huyện lệnh họ Đặng, thỉnh giảng kinh Duy-ma, tôi liền đáp ứng.

Vì không thể thực hiện cả hai, nên phải giữ bản thảo tại dinh của huyện lệnh, bỗng nhà bị cháy sạch, may thay bản thảo được bậc Thánh hộ trì nên chẳng hủy hoại. Sau lại gởi thân đến Sách thành. Thì bọn cướp biển đột nhiên đánh phá, vàng đá đều tan, nhưng nhờ Tiêu Lượng giúp đỡ, nên thân được an mà số nguyên vẹn, vì thế cho rằng lửa chẳng đốt được, giặc chẳng hại được. Lần nữa lại nhờ linh dị, nên tâm càng tin thành tinh tấn. Sau đó, tôi lại trở về Toại An để sửa lại bản thảo. Nhưng lại gặp chiến tranh, ăn nghỉ chẳng yên mới dời về An châu. Nơi đây bốn phía là nước, sóng gợn lăn tăn không có dấu vết của người và vật, cảnh trí thanh vắng u nhàn, lại có hai ngọn Vĩ và Quán chập chùng liền nhau rất đẹp. Bên trái có dòng suối, nước lắng trong như gương để soi tâm, bên phải có hồ sen hoa nở hồng xem thật vui mắt, gió luồn qua bụi trúc còn mát hơn cả quạt bằng ngà voi, cỏ tốt làm tòa còn hơn cả chỗ ngồi của họ Đới. Lại thêm mây trắng rắng hồng vẽ lên cây tùng cành quế, tạo thành bức tranh năm màu tuyệt đẹp. Rồi vượn hú, chim kêu hòa âm cùng tiếng ve tiếng ếch, như tám âm điệu phát ra từ tiếng trúc tiếng tơ, thật là tự nhiên mà thanh thoát u nhàn, chẳng phải cảnh nhân gian, nhưng hằng ngày sáng tối vẫn siêng năng trồng lúa đón củi nuôi dưỡng sắc thân.

Từ khi bắt đầu soạn sớ đến nay đã được năm năm. Trong thời gian

này, không năm nào chẳng gặp chiến tranh, không tháng nào chẳng có đánh nhau. Rau rừng làm thức ăn, nước suối làm thức uống, băng lạnh làm giường, tuyết làm mền chiếu, một mình một cõi, mộng sợ hãi đã hết mà mối lo lắng vẫn còn. Từ ngữ đã có mùi hoang dã ý nghĩa thì chẳng hợp văn kinh, bộ Huyền Nghĩa này một quyển, giải thích văn mười hai quyển, dùng bảy trăm trang giấy (có bờ thì dễ mất, biển rộng thì khó cùng), như cái biết nghiêng lệch của người mù sờ voi, của kẻ mộng nói được đao, thì đâu dám tự cho là tròn đầy? Chỉ vì không phụ bản hoài, vì sợ vô thường chợt đến như đập đá nháng lửa nên chẳng dám đợi lâu. Bôn ba tìm kinh này là trả thân nghiệp, khen ngợi pháp môn Giải thoát là tạ ơn khẩu nghiệp và ý nghiệp. Vì dẹp sạch cỏ dại và thuốc độc để nuôi dưỡng Dục vương, chớ loài bò ngựa, cua cang này đâu dám chống cự với xe, lửa đom đóm này đâu dám sánh với mặt trời.

